

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2022/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 7 năm 2022

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước, giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ khoản 5, Điều 7 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 96/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022*

*của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là Chương trình).

b) Nghị quyết này là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách Nhà nước của Chương trình cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; cấp huyện, xã và các đơn vị (sau đây gọi là sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và địa phương) sử dụng vốn ngân sách Nhà nước; đồng thời là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và địa phương sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

#### **Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện Chương trình**

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước, giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; việc phân bổ vốn để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đảm bảo phù hợp với cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên và không vượt quá tổng vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương do cấp có thẩm quyền giao để thực hiện Chương trình.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công, giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; các địa phương chỉ đạo điểm được Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ưu tiên bố trí ngân sách Nhà nước đầu tư các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện nghèo có nhiều xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) và thôn ĐBKK; đầu tư trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có nhiều xã ĐBKK nhưng chưa có địa điểm hoặc phải thuê địa điểm hoạt động.

5. Việc phân bổ phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở, tạo sự chủ động, linh hoạt cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và địa phương trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

6. Ngân sách Nhà nước phân bổ vốn kế hoạch hằng năm cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

7. Hằng năm, ngân sách tỉnh đảm bảo bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

8. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 3. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước**

1. Vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh để thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình xác định theo tỷ lệ % được quy định chi tiết tại Điều 4 Nghị quyết này.

2. Vốn ngân sách Nhà nước phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là huyện) được xác định như sau:

Tổng số vốn phân bổ cho huyện thứ k ( $H_k$ ) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thứ i ( $V_{k,i}$ ) của huyện đó:

$$H_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án, nội dung thứ i

$$(i = \overline{1, n})$$

- k là huyện thứ k

$$(k = \overline{1, 15})$$

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

-  $V_{k,i}$ : Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án, nội dung thứ i cho huyện thứ k.

-  $X_{k,i}$ : Số điểm dự án, tiểu dự án, nội dung thứ i của huyện thứ k.

-  $Q_i$ : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án, nội dung thứ i.

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

-  $G_i$ : Vốn phân bổ cho các huyện của dự án, tiểu dự án, nội dung thứ i.

**Điều 4. Tỷ lệ % phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và tiêu chí xác định số điểm dự án, tiểu dự án, nội dung của các huyện**

## 1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

### 1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                        | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm     |
|----|------------------------------------------|---------|----------|------------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở                | 0,4     | a        | $0,4 \times a$   |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở                | 0,4     | b        | $0,4 \times b$   |
| 3  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất         | 0,225   | c        | $0,225 \times c$ |
| 4  | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung | 30      | d        | $30 \times d$    |
|    | <b>Tổng cộng</b>                         |         |          | $X_{k,i}$        |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện dự án.

### 1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm    |
|----|---------------------------------------------|---------|----------|-----------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề         | 0,1     | a        | $0,1 \times a$  |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03    | b        | $0,03 \times b$ |
|    | <b>Tổng cộng</b>                            |         |          | $X_{k,i}$       |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện dự án.

## 2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

### 2.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                      | Số điểm                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1  | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm                        | 10                     |
| 2  | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01                     |
| 3  | Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm                                              | 5                      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                  | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu thực tế của từng huyện, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện dự án.

## 2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                            | Số điểm                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1  | Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm | 0,1                    |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                                        | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu thực tế của từng huyện, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện dự án.

## 3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

3.1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

3.1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

3.1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Không quá 5% tổng số vốn sự nghiệp tiêu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                 | Số điểm | Số lượng (ha) | Tổng số điểm                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|-----------------------------|
| 1  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.                                                   | 0,004   | a             | $0,004 \times a$            |
| 2  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. | 0,004   | b             | $0,004 \times b$            |
| 3  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.                                                               | 0,016   | c             | $0,016 \times c$            |
| 4  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.                      | 0,1     | d             | $0,1 \times d$              |
| 5  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.                                                                                      | 0,3     | đ             | $0,3 \times đ$              |
| 6  | Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.             | 0,12    | e             | $0,12 \times e$             |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                             |         |               | <b><math>X_{k,i}</math></b> |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế thực hiện của các huyện, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện tiểu dự án.

3.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

#### 3.2.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh: Không quá 17% tổng số vốn đầu tư tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng được liệu quý                                    | 290     | a        | 290 x a                |
| 2  | Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển được liệu ứng dụng công nghệ cao | 300     | b        | 300 x b                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                            |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện tiểu dự án.

### 3.2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 09% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh không quá 3,8%; Sở Công thương không quá 0,7%; Sở Y tế không quá 03%; các cơ quan: Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân tỉnh, mỗi cơ quan không quá 0,5%.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

\* Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý: Không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

| TT | Nội dung tiêu chí                                              | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|----------------------------------------------------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng được liệu quý                  | 310  | a        | 310 x a                |
| 2  | Mỗi huyện thực hiện xây dựng trung tâm giống cây dược liệu quý | 270  | b        | 270 x b                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                          |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện tiểu dự án.

\* Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBK; thôn ĐBK

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                       | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)                                                                            | 28   | a        | 28 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã) | 5    | b        | 5 x b        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                   |      |          | $A_{k,i}$    |

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã an toàn khu (xã ATK) hoặc xã biên giới:

| TT | Nội dung tiêu chí                             | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-----------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới | 2    | a        | 2 x a        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                         |      |          | $B_{k,i}$    |

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|----------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,15 | a        | 0,15 x a     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | $C_{k,i}$    |

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của huyện thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

**4. Tiểu Dự án 1 thuộc Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

4.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-------------------|------|----------|--------------|
|----|-------------------|------|----------|--------------|

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                   | Điểm  | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)                                                                                                        | 100   | a        | 100 x a      |
| 2  | Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 90    | b        | 90 x b       |
| 3  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)           | 15    | c        | 15 x c       |
| 4  | Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa                                                           | 16    | d        | 16 x d       |
| 5  | Cứ xây mới 1 trạm y tế xã                                                                                                           | 40    | e        | 40 x e       |
| 6  | Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã                                                                                                  | 8     | f        | 8 x f        |
| 7  | Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                  | 44    | g        | 44 x g       |
| 8  | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi                                                              | 8     | h        | 8 x h        |
| 9  | Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã)                 | 3.430 | i        | 3.430 x i    |
| 10 | Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKK                                                   | 500   | k        | 500 x k      |
| 11 | Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKK                                                    | 1.000 | l        | 1.000 x l    |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                               |       |          | $A_{k,i}$    |

Số lượng (d, e, f, g, h, i, k, l) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các huyện, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện tiểu dự án.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới:

| TT | Nội dung tiêu chí                             | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-----------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới | 10   | a        | 10 x a       |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                         |      |          | $B_{k,i}$    |

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|----------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3  | a        | 0,3 x a      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | $C_{k,i}$    |

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của huyện thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

#### 4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện:

- Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)                                                                                                        | 9    | a        | 9 x a        |
| 2  | Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 8    | b        | 8 x b        |
| 3  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)           | 1,8  | c        | 1,8 x c      |
| 4  | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo                                                                          | 2,5  | d        | 2,5 x d      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                               |      |          | $A_{k,i}$    |

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới:

| TT | Nội dung tiêu chí                             | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-----------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới | 1    | a        | 1 x a        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                         |      |          | $B_{k,i}$    |

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|----------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,03 | a        | 0,03 x a     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | $C_{k,i}$    |

Số liệu trang thiết bị hỗ trợ cho trạm y tế xây mới căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các huyện, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện tiêu dự án.

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của huyện thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

## 5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

5.1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

### 5.1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                 | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp                     | 1,446   | a        | 1,446 x a    |
| 2  | Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp       | 1,446   | b        | 1,446 x b    |
| 3  | Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446   | c        | 1,446 x c    |
| 4  | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp                            | 5,784   | d        | 5,784 x d    |

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                      | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 5  | Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp                                                                                          | 4,5     | đ        | 4,5 x đ                |
| 6  | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp                                                                                    | 4,5     | e        | 4,5 x e                |
| 7  | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp                                                                          | 4,5     | g        | 4,5 x g                |
| 8  | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp                                                                       | 3,759   | h        | 3,759 x h              |
| 9  | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp                                                     | 2       | k        | 2 x k                  |
| 10 | Mỗi trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động | 450     | l        | 450 x l                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                                  |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số liệu (a, b, c, d, đ, e, g, h, k, l) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện tiểu dự án.

#### 5.1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo: Không quá 10% vốn sự nghiệp tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi người học xóa mù chữ                                           | 0,5     | a        | 0,5 x a                |
| 2  | Mỗi lớp học xóa mù chữ                                             | 10      | b        | 10 x b                 |
| 3  | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học | 0,05    | c        | 0,05 x c               |
| 4  | Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị                                  | 500     | d        | 500 x d                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                              |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện tiểu dự án.

5.2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

5.2.1. Nội dung 1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: 100% tổng vốn sự nghiệp Nội dung 1. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh 40%; Công an tỉnh 30%; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 25%; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh 5%.

- Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

5.2.2. Nội dung 2. Đào tạo đại học, sau đại học

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Tỷ lệ phân bổ vốn cho Sở Nội vụ: 100% tổng vốn sự nghiệp Nội dung 2.

- Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

5.3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

5.3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

5.3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Không quá 2,5% tổng vốn sự nghiệp tiểu dự án.

b) Phân bổ cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí              | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm                |
|----|--------------------------------|---------|----------|-----------------------------|
| 1  | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035   | a        | $0,035 \times a$            |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>          |         |          | <b><math>X_{k,i}</math></b> |

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện tiểu dự án.

5.4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

5.4.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

5.4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh: 100% tổng vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

b) Phân bổ cho các huyện: Không.

**6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

**6.1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch: Không quá 65% vốn đầu tư dự án.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.                                                                                                                              | 7       | a        | 7 x a                  |
| 2  | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.                                                                                                    | 60      | b        | 60 x b                 |
| 3  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                  | 2       | c        | 2 x c                  |
| 4  | Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch. | 60      | d        | 60 x d                 |
| 5  | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số                                                                     | 60      | e        | 60 x e                 |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                                                                                       |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện dự án.

**6.2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Tỷ lệ phân bổ cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch: Không quá 65% tổng vốn sự nghiệp của dự án.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                       | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù                                                                                                                                                                       | 50      | a        | 50 x a       |
| 2  | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS và miền núi                                                                                                                          | 10      | b        | 5 x b        |
| 3  | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...) | 3,5     | c        | 3,5 x c      |
| 4  | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận                                                                                 | 0,6     | d        | 0,6 x d      |
| 5  | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)                                                                                                                                                       | 2       | e        | 2 x e        |
| 6  | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống                                                                                                                                                                                                                      | 0,5     | g        | 0,5 x g      |
| 7  | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                                                          | 20      | h        | 20 x h       |
| 8  | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                                                                   | 10      | i        | 10 x i       |
| 9  | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                                | 3       | k        | 3 x k        |
| 10 | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                 | 0,3     | l        | 0,3 x l      |
| 11 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                   | 0,3     | m        | 0,3 x m      |

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                        | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 12 | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 5       | n        | 5 x n        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                    |         |          | $X_{k,i}$    |

Số lượng (a, b, c, d, e...) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện dự án.

### **7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

#### **7.1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Phân bổ vốn cho các địa phương theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo | 300     | a        | 300 x a      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                            |         |          | $X_{k,i}$    |

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện dự án.

#### **7.2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho Sở Y tế: Không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của dự án.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã khu vực III | 50      | a        | 50 x a       |
| 2  | Mỗi xã khu vực II  | 30      | b        | 30 x b       |
| 3  | Mỗi xã khu vực I   | 15      | c        | 15 x c       |
|    | <b>Tổng cộng</b>   |         |          | $X_{k,i}$    |

### **8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

8.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

8.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: Không quá 50% tổng vốn sự nghiệp của dự án.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                 | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 10   | a        | 10 x a                 |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)                                         | 2    | b        | 2 x b                  |
| 3  | Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm                                                                                                                        | 1    | c        | 1 x c                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                                                             |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

### **9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù**

9.1. Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

9.1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                            | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi thôn ĐBKK có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư | 82   | a        | 82 x a                 |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                        |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

9.1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh: Không quá 01% tổng số vốn sự nghiệp tiểu dự án.

b) Phân bổ cho các huyện:

- Vốn cho sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng không quá 10% vốn tiểu dự án phân bổ cho huyện.

- Phân bổ vốn theo tiêu chí: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                            | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------|
| 1  | Mỗi hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư   | 0,15 | a        | $0,15 \times a$             |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư | 19   | b        | $19 \times b$               |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                        |      |          | <b><math>X_{k,i}</math></b> |

Số lượng hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

9.2. Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

9.2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

9.2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh: Không quá 50% vốn sự nghiệp tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm   |
|----|----------------------------------------------------|------|----------|----------------|
| 1  | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống | 5    | a        | $5 \times a$   |
| 2  | Mỗi xã khu vực I                                   | 1    | b        | $1 \times b$   |
| 3  | Mỗi xã khu vực II                                  | 1,5  | c        | $1,5 \times c$ |
| 4  | Mỗi xã khu vực III                                 | 3    | d        | $3 \times d$   |
| 5  | Mỗi mô hình được thực hiện                         | 2    | đ        | $2 \times đ$   |

|  |                |  |  |                        |
|--|----------------|--|--|------------------------|
|  | <b>Tổng số</b> |  |  | <b>X<sub>k,i</sub></b> |
|--|----------------|--|--|------------------------|

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của các địa phương căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, khu vực II của các huyện.

**10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

10.1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

10.1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

10.1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 67% tổng vốn sự nghiệp tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh không quá 61%, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh không quá 1,8%, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh không quá 0,2%, Sở Tư pháp không quá 01%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 03%.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---------------------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27      | a        | 27 x a                 |
|    | <b>Tổng cộng</b>                            |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

10.2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

10.2.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 25% tổng vốn đầu tư tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh không quá 24,5%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 0,5%.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-------------------|------|----------|--------------|
|----|-------------------|------|----------|--------------|

|   |                                                                                                        |     |   |                        |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|------------------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                       | 30  | a | 30 x a                 |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5 | b | 0,5 x b                |
|   | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                  |     |   | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

### 10.2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 67% tổng vốn sự nghiệp tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh không quá 50%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 15%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 02%.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                      | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS                                                                   | 30   | a        | 30 x a                 |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5  | b        | 0,5 x b                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                  |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

10.3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

10.3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

10.3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Tỷ lệ phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 55% tổng vốn sự nghiệp tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh không quá 23,5%, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn không quá 2,5%, Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 01%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không quá 01%, Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch không quá 01%, Sở Y tế không quá 01%, Sở Kế hoạch và Đầu tư không quá 01%, Sở Công thương không quá 01%, Sở Tư pháp không quá 01%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 01%, Sở Nội vụ không quá 01%, Công an tỉnh không quá 01%, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh không quá 0,8%, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh không quá 0,2%, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 01%, Tỉnh đoàn không quá 01%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 01%, Hội Nông dân tỉnh không quá 01%, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk không

quá 01%, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh không quá 01%, Ban Dân vận Tỉnh ủy không quá 01%, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 10%.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--------------------|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã khu vực III | 5       | a        | 5 x a                  |
| 2  | Mỗi xã khu vực II  | 2       | b        | 2 x b                  |
| 3  | Mỗi xã khu vực I   | 1       | c        | 1 x c                  |
|    | <b>Tổng cộng</b>   |         |          | <b>X<sub>K,i</sub></b> |

### **11. Căn cứ để xác định một số tiêu chí của các dự án, tiểu dự án, nội dung thuộc Chương trình**

- Xã ĐBKK (Xã khu vực III), xã khu vực II, xã khu vực I, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2025 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Xã an toàn khu, xã biên giới được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu hộ nghèo của năm trước năm lập kế hoạch.

## **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện nghị quyết và báo cáo tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 7 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Vinh Tơ**